# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## Tổng CTCP Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

| Ngày 31/12/2025 | 8,800 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **-2.2%** | - | - |

**DT thuần**
*Q4/25*
**112**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 109| 4140%
YoY: ▼275| -71.2%

**LN thuần**
*Q4/25*
**0**
*tỷ VNĐ*

**LN sau thuế**
*Q4/25*
**4.51**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 4.51|
YoY: ▲ 2.50| 124%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2025*
**311%**
YoY: +/-▲ 101%

**ROE**
*2025*

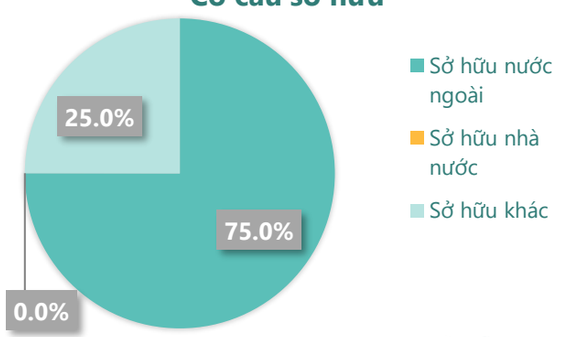
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 6,700 - 12,400 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | |
| Số lượng CPLH (CP) | |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,065 |
| Sở hữu nước ngoài | 75.0% |
| Beta | 0.04 |
| EPS | |
| P/E | |

**DT thuần**
*2025*
**457**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼173| -27.5%

**LN thuần**
*2025*
**0**
*tỷ VNĐ*

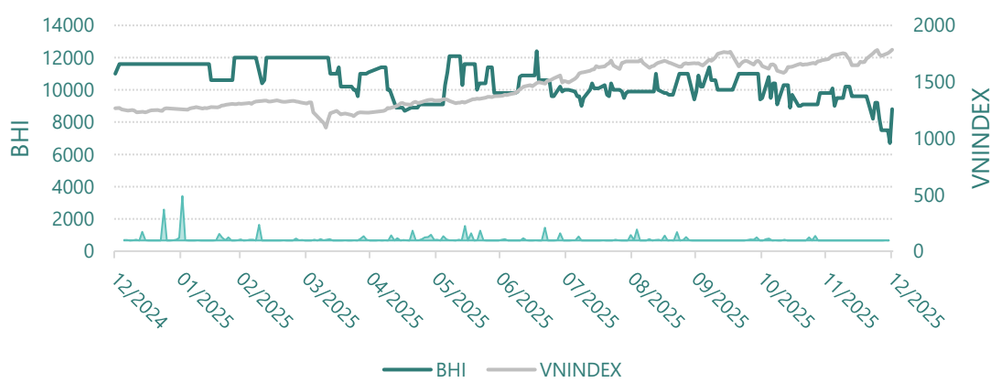
**LN sau thuế**
*2025*
**4.51**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.54| -10.6%

### Cơ cấu sở hữu

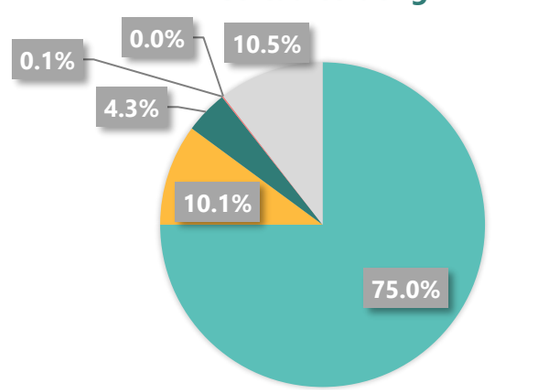



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



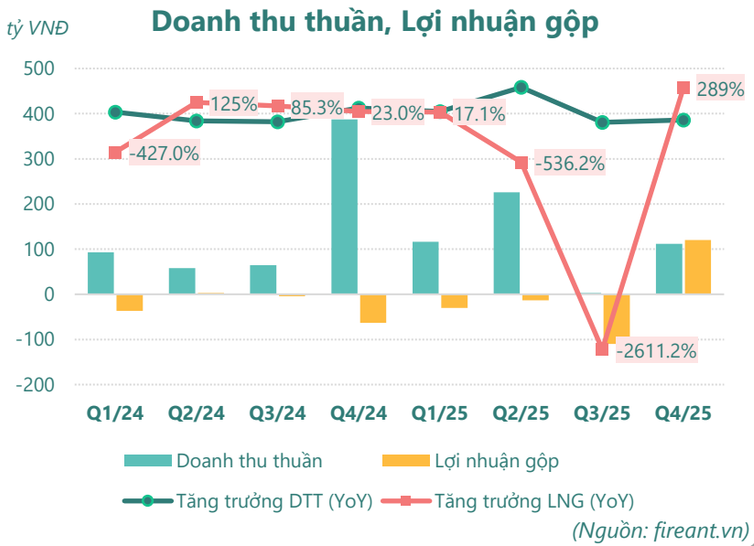

### Cơ cấu cổ đông



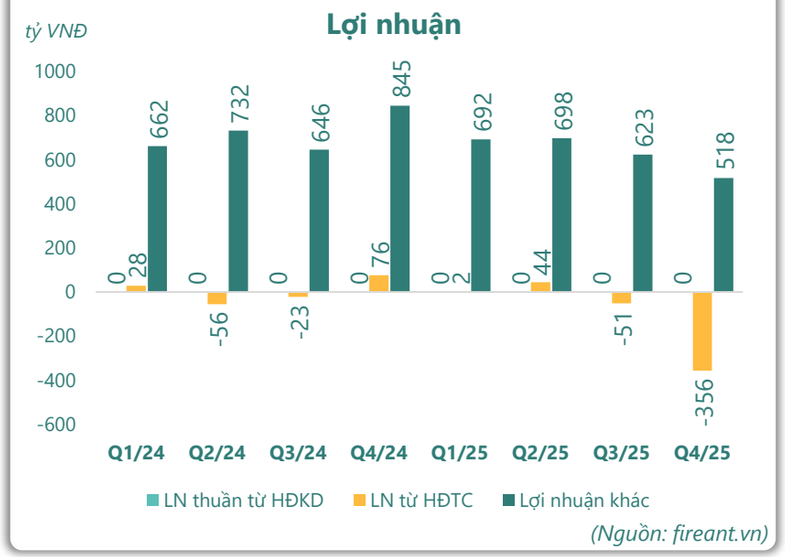

- DB Insurance Co.,Ltd
- Tổng Công ty Rau quả, nông sản - CTCP
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội
- CTCP Hoa Sơn
- Nguyễn Thị Ngần (Kế toán trưởng)
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

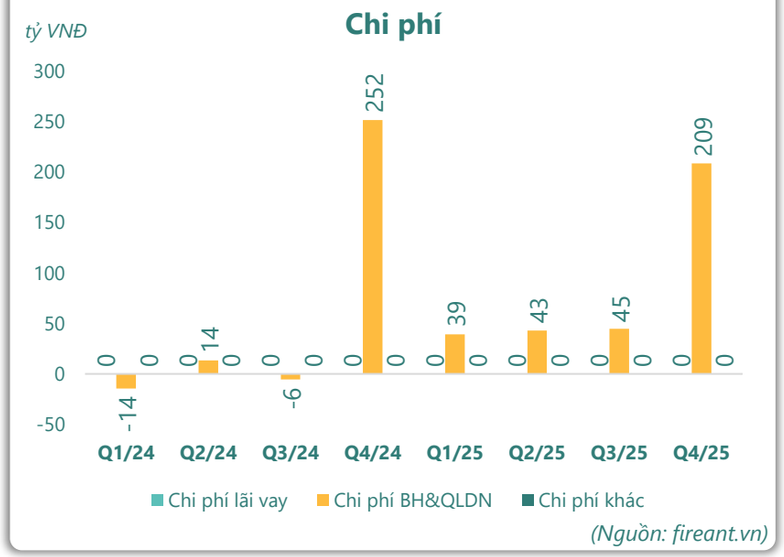
# KẾT QUẢ KINH DOANH



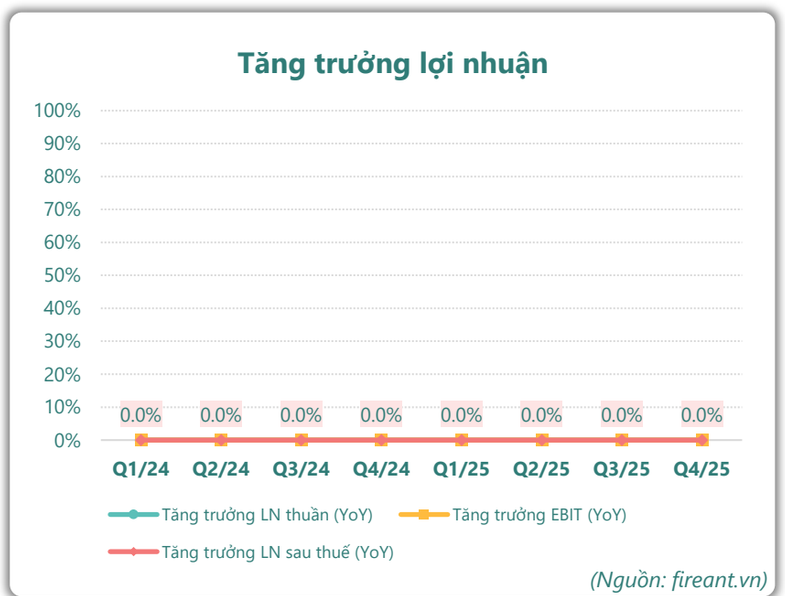

*(Nguồn: fireant.vn)*



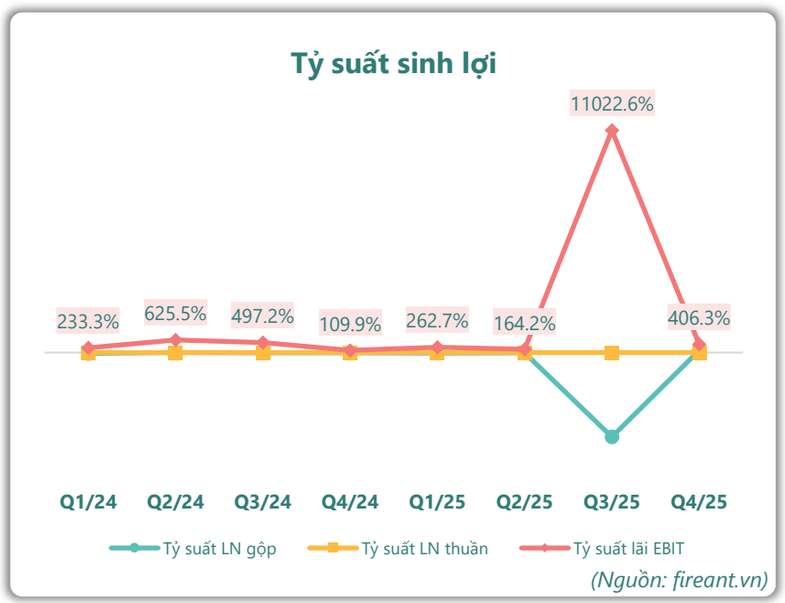

*(Nguồn: fireant.vn)*



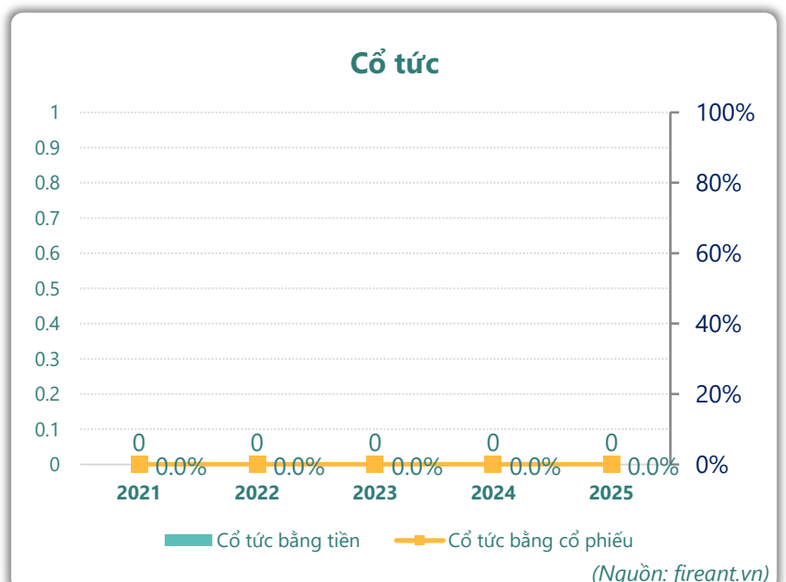

*(Nguồn: fireant.vn)*




*(Nguồn: fireant.vn)*



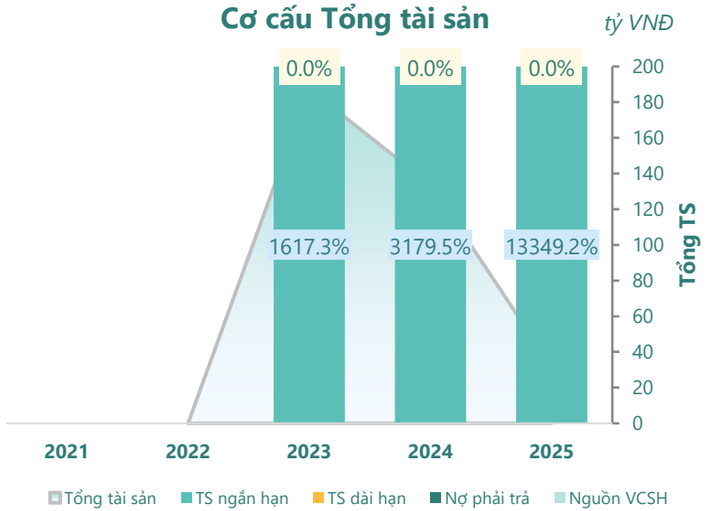

*(Nguồn: fireant.vn)*




*(Nguồn: fireant.vn)*

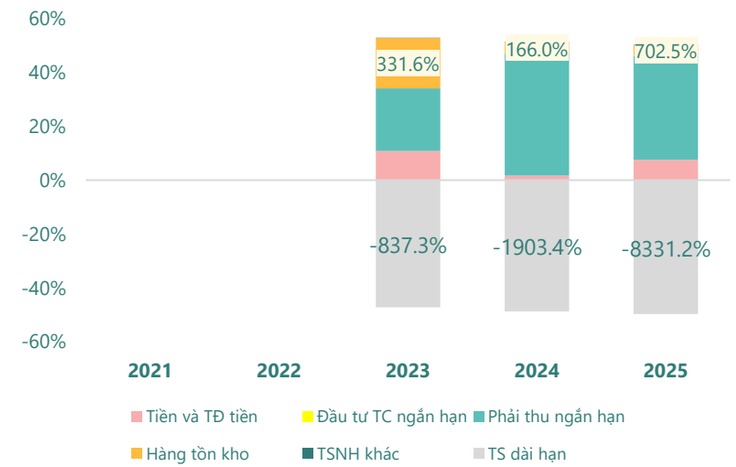
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



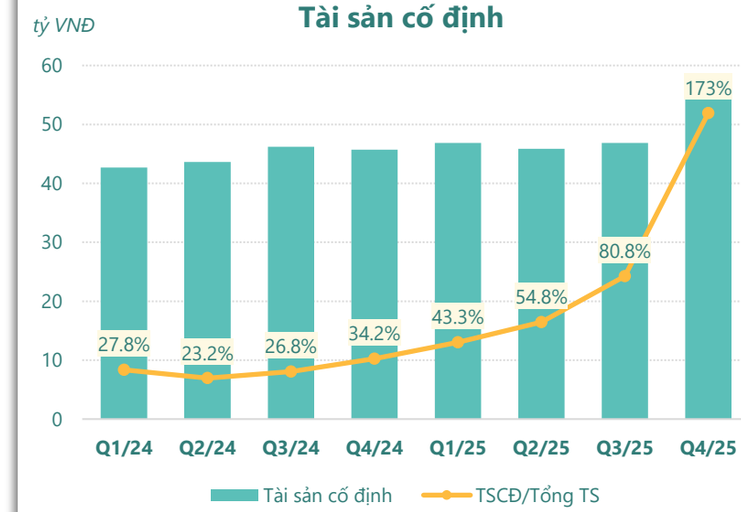

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



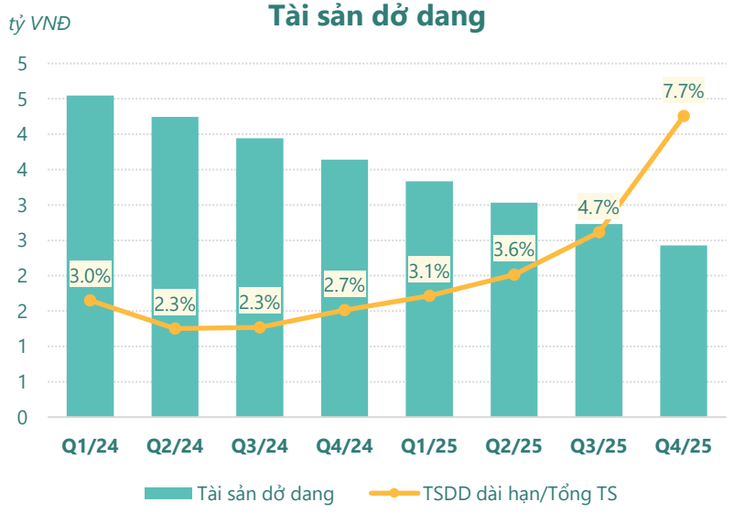

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



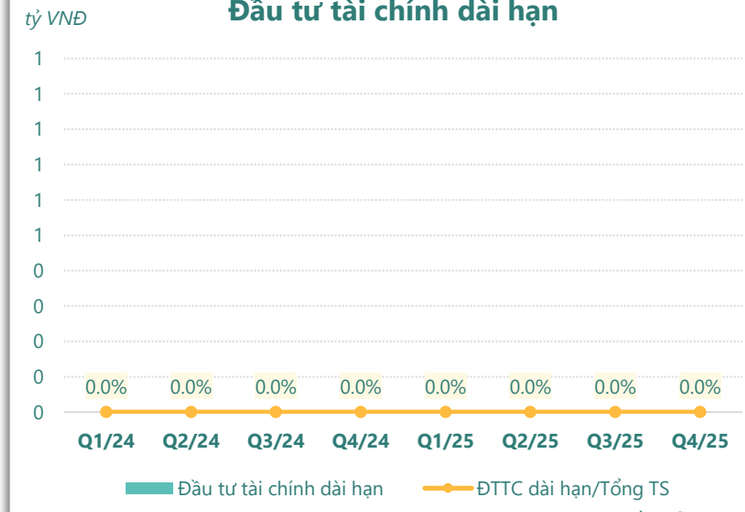

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



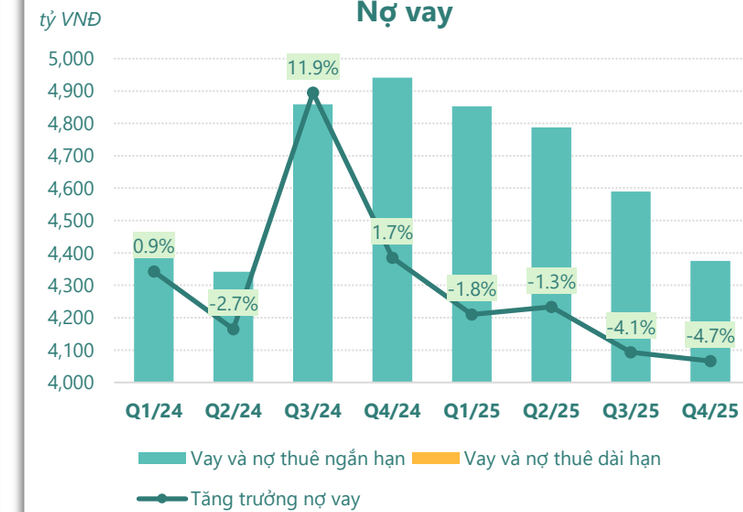

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

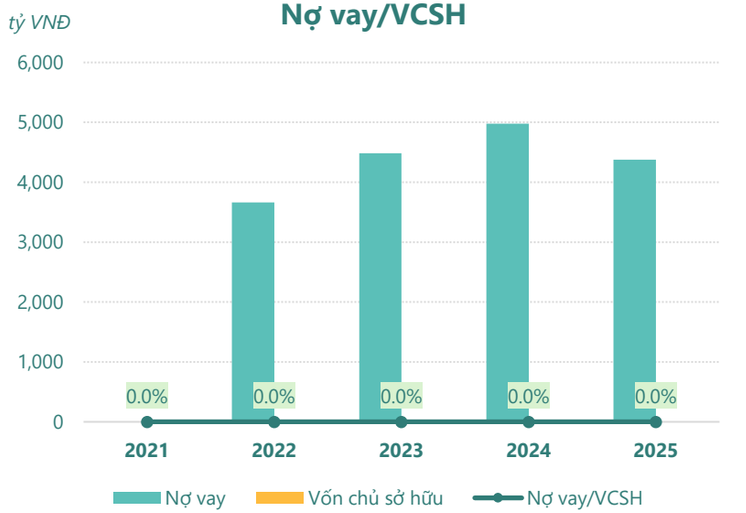
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



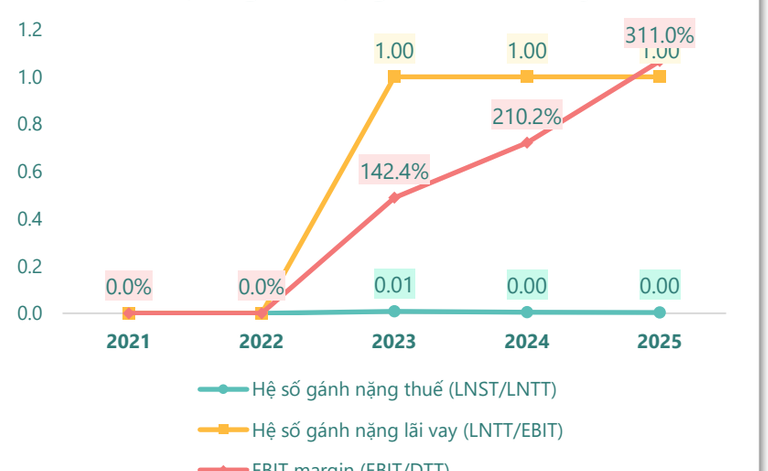

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



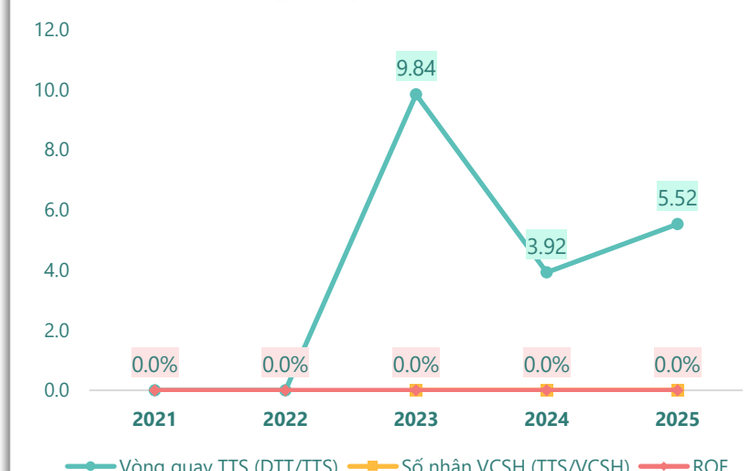

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



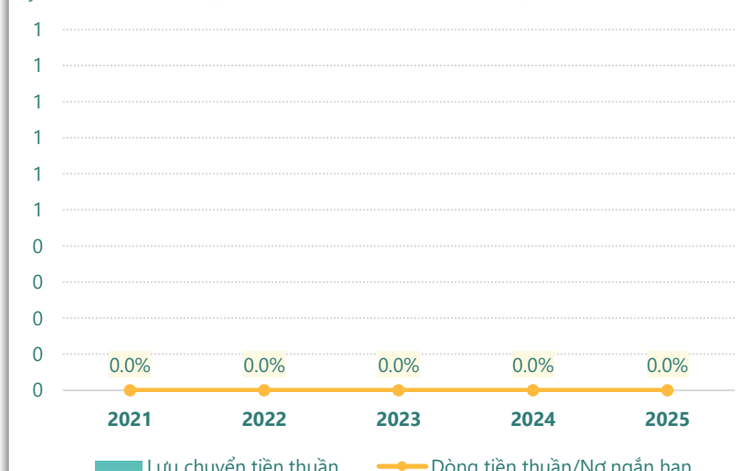

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025 | 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **112** | **387** | **-71.2%** | **457** | **630** | **-27.5%** |
| Giá vốn hàng bán | 347 | 374 | -7.1% | 852 | 694 | 22.7% |
| **Lợi nhuận gộp** | 120 | -63.6 | 289% | -33.5 | -104 | 67.8% |
| Doanh thu HĐTC | -356 | 76.4 | -567% | -362 | 39.5 | -1016% |
| Chi phí TC | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 82.2 | 63.5 | 29.4% | 190 | 122 | 56.2% |
| Chi phí QLDN | **127** | **188** | **-32.6%** | **145** | **121** | **20.3%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Lợi nhuận khác | **518** | **845** | **-38.8%** | **2,531** | **2,893** | **-12.5%** |
| **LN trước thuế** | 453 | 425 | 6.6% | 1,420 | 1,324 | 7.3% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **4.51** | **2.01** | **124%** | **4.51** | **5.05** | **-10.6%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **329** | **374** | **-12.1%** | **1,160** | **1,168** | **-0.7%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 106 | 88.1 | 87.4 | 88.0 | 428 | 1,172 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 88.1 | 87.3 | 88.0 | 428 | 1,172 | 400 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **31.7** | **134** | **-76.3%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 4,225 | 4,250 | -0.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 400 | 87.4 | 357% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 2,046 | 2,368 | -13.6% |
| Hàng tồn kho | 222 | 222 | 0.2% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.50 | 0.40 | 25.2% |
| **Tài sản dài hạn** | **0** | **0** | |
| Phải thu dài hạn | 13.3 | 2.50 | 432% |
| Tài sản cố định | 54.8 | 46.0 | 19.1% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 2.43 | 3.64 | -33.3% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **0** | **0** | |
| Lợi thế thương mại | 32.0 | 135 | -76.4% |
| **Nợ phải trả** | 0 | 0 | |
| **Nợ ngắn hạn** | **0** | **0** | |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 4,375 | 4,977 | -12.1% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 3,135 | 3,749 | -16.4% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **0** | **0** | |
| **Vốn chủ sở hữu** | **0** | **0** | |
| Vốn điều lệ | 1,231 | 1,225 | 0.5% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **4.33** | **5.79** | **-25.1%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*